Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2711.19.00

Mã HS	2711.19.00
Mô tả hàng hóa	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác / - Dạng hóa lỏng: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	04/11/2026 20:44:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/27111900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3346
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N3346
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3346
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3346
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0,6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0,6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3342
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3303
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3303
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3303
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3303
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3303
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3303
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3341
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3341

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3341
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3341
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3341
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3341
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3345
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3345
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3345
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3345
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3345
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3345
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3345
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H3309
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3305
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3305
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3305
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3305
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3305
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3305
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3305
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3305
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3305
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3305
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3305
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3305
VCFTA	2022	2022	2	VC!D3352
VCFTA	2023	2023	2	VC!E3352

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	2	VC!F3352
VCFTA	2025	2025	1	VC!G3352
VCFTA	2026	2026	1	VC!H3352
VCFTA	2027	2027	1	VC!I3352
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3349
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3349
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3349
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3349
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3349
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3349
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D3357
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E3357
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F3357
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G3357
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H3357
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I3357
EVFTA	2022	2022	3,1	EV-NK!D3328
EVFTA	2023	2023	2,5	EV-NK!E3328
EVFTA	2024	2024	1,8	EV-NK!F3328
EVFTA	2025	2025	1,2	EV-NK!G3328
EVFTA	2026	2026	0,6	EV-NK!H3328
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3328
UKVFTA	2022	2022	3,1	UKV!D3330
UKVFTA	2023	2023	2,5	UKV!E3330
UKVFTA	2024	2024	1,8	UKV!F3330
UKVFTA	2025	2025	1,2	UKV!G3330

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0,6	UKV!H3330
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3330
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	5	CPTPP!D3328
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5	CPTPP!E3328
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	5	CPTPP!F3328
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	5	CPTPP!G3328
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3328
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3328
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3328
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D3349
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E3349
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F3349
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G3349
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H3349
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I3349
RCEP B	2022	2022	*	B!D3349
RCEP B	2023	2023	*	B!E3349
RCEP B	2024	2024	*	B!F3349
RCEP B	2025	2025	*	B!G3349
RCEP B	2026	2026	*	B!H3349
RCEP B	2027	2027	*	B!I3349
RCEP C	2022	2022	*	C!D3349
RCEP C	2023	2023	*	C!E3349
RCEP C	2024	2024	*	C!F3349
RCEP C	2025	2025	*	C!G3349
RCEP C	2026	2026	*	C!H3349

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I3349
RCEP D	2022	2022	*	D!D3349
RCEP D	2023	2023	*	D!E3349
RCEP D	2024	2024	*	D!F3349
RCEP D	2025	2025	*	D!G3349
RCEP D	2026	2026	*	D!H3349
RCEP D	2027	2027	*	D!I3349
RCEP E	2022	2022	*	E!D3352
RCEP E	2023	2023	*	E!E3352
RCEP E	2024	2024	*	E!F3352
RCEP E	2025	2025	*	E!G3352
RCEP E	2026	2026	*	E!H3352
RCEP E	2027	2027	*	E!I3352
RCEP F	2022	2022	*	F!D3349
RCEP F	2023	2023	*	F!E3349
RCEP F	2024	2024	*	F!F3349
RCEP F	2025	2025	*	F!G3349
RCEP F	2026	2026	*	F!H3349
RCEP F	2027	2027	*	F!I3349
VIFTA	2024	2024	*	VI!F3089
VIFTA	2025	2025	*	VI!G3089
VIFTA	2026	2026	*	VI!H3089
VIFTA	2027	2027	*	VI!I3089

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AANZFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 2711.19.00 có mã Chương 98 tương ứng 9853.00.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	Ethane.	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2711.19.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 2711.19.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3346), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.